

Số 47 /NQ-HĐND

Krông Nô, ngày 18 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-STC ngày 11/12/2019 của Sở Tài chính Đắk Nông Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 26/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô Về việc đề nghị thông qua dự toán thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 11/12/2019 của Ban Kinh tế – Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các Đại biểu tham dự kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2020 như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 107.400 triệu đồng. Bao gồm:

1.1. Thu nội địa: 107.400 triệu đồng

1.2. Các khoản thu huy động, đóng góp: 0 triệu đồng

2. Tổng nguồn thu ngân sách huyện: 470.275 triệu đồng. Bao gồm:

2.1. Thu được để lại theo phân cấp: 61.751 triệu đồng

2.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 407.024 triệu đồng

2.3. Thu chuyển nguồn ngân sách: 1.500 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 470.275 triệu đồng. Bao gồm:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 44.622 triệu đồng

3.2. Chi thường xuyên: 370.283 triệu đồng

3.3. Dự phòng ngân sách: 8.612 triệu đồng

3.4. Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 46.758 triệu đồng

4. Tổng chi ngân sách cấp xã là 69.942,885 triệu đồng. Số bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã là 64.886,385 triệu đồng. Bao gồm:

- Bổ sung cân đối: 63.186,885 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu: 1.699,5 triệu đồng.

5. Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện như sau:

Tổng chi ngân sách cấp huyện (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp xã) là: **400.332,115 triệu đồng.** Bao gồm:

5.1. Chi đầu tư phát triển: 44.622 triệu đồng.

5.2. Chi thường xuyên: 303.450,615 triệu đồng.

5.3. Dự phòng ngân sách: 7.201 triệu đồng.

5.4. Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 45.058,5 triệu đồng.

(Kèm theo các biểu mẫu số 15, 16, 17, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46)

Điều 2. Các giải pháp chính:

1. Ngân sách huyện trích 30% nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2020 để chuyển về Quỹ phát triển đất của tỉnh và thực hiện công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính, kiểm kê đất đai... Cụ thể: 20% chuyển về Quỹ phát triển đất tập trung của tỉnh; 10% chi cho công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính, kiểm kê đất đai...

2. Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư. Đồng thời thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện giao. Phần trích hỗ trợ chi phí này giao cho cơ quan tài chính trình Ủy ban nhân dân huyện tính toán, hỗ trợ một cách hợp lý trên cơ sở số kinh phí thường vượt dự toán tỉnh hỗ trợ (nếu có), nguồn tăng thu ngân sách huyện và số chi phí phục vụ công tác thu ngân sách hàng năm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các ngành, các cấp triển khai thực hiện thắng lợi dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân huyện.

2. Đối với kinh phí Tỉnh bổ sung trong năm đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi, cho từng công trình hoặc điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ chi, công trình đã giao trong năm. Giao Ủy ban nhân dân huyện chủ động triển khai thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

3. Ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét quyết định đối với phương án đề xuất sử dụng phần kinh phí chưa phân bổ, kinh phí Tỉnh bổ sung trong năm chưa xác định cụ thể nhiệm vụ chi hoặc chưa giao cụ thể cho từng công trình của Ủy ban nhân dân huyện.

4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện có nhiệm vụ giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô khóa VII kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh Đắk Nông;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện, Ủy ban MTTQ VN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Văn phòng: Huyện ủy, HĐND&UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Tuấn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NS HUYỆN	419.854.000	532.457.000	470.275.000	-62.182.000	88
I	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	54.638.000	75.613.000	61.751.000	-13.862.000	82
-	Thu NS huyện hưởng 100%	41.170.000	63.187.000	47.249.000	-15.938.000	75
-	Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	13.468.000	12.426.000	14.502.000	2.076.000	117
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	362.107.000	372.087.000	407.024.000	34.937.000	109
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	301.072.000	301.072.000	360.266.000	59.194.000	120
2	Thu bổ sung có mục tiêu	61.035.000	71.015.000	46.758.000	-24.257.000	66
III	Các khoản huy động, đóng góp	-	382.000	-	-382.000	
IV	Thu kết dư	-	54.524.000	-	-54.524.000	0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.109.000	29.851.000	1.500.000	-28.351.000	5
B	TỔNG CHI NS HUYỆN	419.854.000	472.715.000	470.275.000	-2.440.000	99
I	Tổng chi cân đối NS huyện	358.819.000	384.854.000	423.517.000	38.663.000	110
1	Chi đầu tư phát triển	40.119.000	50.111.000	44.622.000	-5.489.000	89
2	Chi thường xuyên	310.194.000	334.743.000	370.283.000	35.540.000	111
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	8.506.000	-	8.612.000	8.612.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	61.035.000	79.694.000	46.758.000	-32.936.000	59
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	14.127.000	17.000.000	21.736.000	4.736.000	128
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	46.908.000	62.694.000	25.022.000	-37.672.000	40
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	1.500.000	-	-1.500.000	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	6.667.000	-	-6.667.000	0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	117.233.000	75.613.000	107.400.000	61.751.000	92	82
I	Thu nội địa	116.851.000	75.231.000	107.400.000	61.751.000	92	82
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	21.550.000	-	24.225.000	390.000	112	
	- Thuế giá trị gia tăng	10.930.000	-	13.715.000	390.000	125	
	- Thuế tài nguyên	10.620.000	-	10.510.000	-	99	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	1.600.000	954.000	1.840.000	1.104.000	115	116
	- Thuế giá trị gia tăng	1.200.000	720.000	1.250.000	750.000	104	104
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	390.000	234.000	590.000	354.000	151	151
	- Thuế tài nguyên	10.000	-	-	-	0	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.020.000	6.832.000	18.400.000	7.848.000	115	115
	- Thuế giá trị gia tăng	10.700.000	6.420.000	12.310.000	7.386.000	115	115
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	520.000	312.000	570.000	342.000	110	110
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000	100.000	120.000	120.000	120	120
	- Thuế tài nguyên	4.700.000	-	5.400.000	-	115	
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.800.000	4.640.000	6.450.000	5.160.000	111	111
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	6.800.000	6.800.000	7.500.000	7.500.000	110	110
8	Thu phí, lệ phí	2.700.000	2.474.000	3.000.000	2.739.000	111	111
	- Phí và lệ phí trung ương	114.000	-	132.000	-	116	
	- Phí và lệ phí tỉnh	112.000	-	129.000	-	115	
	- Phí và lệ phí huyện, xã	2.474.000	2.474.000	2.739.000	2.739.000	111	111
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000				
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.100.000	-	1.000.000	-	91	
12	Thu tiền sử dụng đất	50.000.000	50.000.000	35.000.000	35.000.000	70	70
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.280.000		5.475.000		104	
16	Thu khác ngân sách	6.000.000	3.530.000	4.510.000	2.010.000	75	57
II	Các khoản huy động, đóng góp	382.000	382.000	-	-		

Ghi chú: Phần Cục thuế tỉnh quản lý thu năm 2020 là 24.295 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NS HUYỆN	419.854.000	470.275.000	50.421.000	112
A	CHI CÂN ĐỐI NS HUYỆN	358.819.000	423.517.000	64.698.000	118
I	Chi đầu tư phát triển	40.119.000	44.622.000	4.503.000	111
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.119.000	44.622.000	4.503.000	111
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.710.000	3.700.000	(3.010.000)	
-	Chi khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	27.000.000	31.500.000	4.500.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác		-	-	
II	Chi thường xuyên	310.194.000	370.283.000	60.089.000	119
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	189.103.000	220.575.585	31.472.585	117
2	Chi khoa học và công nghệ	380.000	380.000	-	100
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	8.506.000	8.612.000	106.000	101
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	61.035.000	46.758.000	(14.277.000)	77
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	14.127.000	21.736.000	7.609.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	46.908.000	25.022.000	(21.886.000)	53
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	

Biểu mẫu số 30

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	B	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	465.218.500
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	56.694.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	407.024.000
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	360.266.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	46.758.000
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.500.000
II	Chi ngân sách	465.218.500
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	400.332.115
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	64.886.385
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	63.186.885
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.699.500
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	69.942.885
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.056.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	64.886.385
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	63.186.885
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.699.500
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	69.942.885
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	69.942.885
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm											II- Các khoản huy động, đóng góp
				1. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ DN ngoài quốc doanh	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	7. Lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thu tiền sử dụng đất	10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	107.400.000	107.400.000	24.225.000	1.840.000	18.400.000	6.450.000	-	1.000.000	7.500.000	3.000.000	35.000.000	5.475.000	4.510.000	-
1	Thị trấn Đắk Mâm	23.323.000	23.323.000	50.000	1.600.000	4.190.000	1.600.000	-	129.000	2.050.000	905.000	8.750.000	-	4.049.000	-
2	Xã Quảng Phú	39.273.000	39.273.000	24.175.000	-	6.317.000	468.000	-	268.000	370.000	985.000	1.600.000	5.023.000	67.000	-
3	Xã Đắk Nang	580.000	580.000	-	-	76.000	182.000	-	-	180.000	31.000	100.000	-	11.000	-
4	Xã Đức Xuyên	996.000	996.000	-	-	218.000	250.000	-	-	370.000	43.000	100.000	-	15.000	-
5	Xã Nam N'Dir	5.362.000	5.362.000	-	-	763.000	400.000	-	291.000	510.000	73.000	3.100.000	200.000	25.000	-
6	Xã Đắk Drô	14.079.000	14.079.000	-	-	544.000	480.000	-	-	510.000	80.000	12.400.000	-	65.000	-
7	Xã Buôn Chóah	1.258.000	1.258.000	-	-	850.000	90.000	-	-	130.000	128.000	50.000	-	10.000	-
8	Xã Nam Đà	6.361.000	6.361.000	-	-	2.250.000	900.000	-	26.000	1.600.000	195.000	1.300.000	-	90.000	-
9	Xã Đắk Sôr	3.163.000	3.163.000	-	-	405.000	380.000	-	100.000	280.000	74.000	1.900.000	-	24.000	-
10	Xã Nam Xuân	2.556.000	2.556.000	-	-	1.005.000	470.000	-	-	550.000	66.000	400.000	-	65.000	-
11	Xã Tân Thành	6.479.000	6.479.000	-	-	1.480.000	590.000	-	85.000	450.000	370.000	3.200.000	252.000	52.000	-
12	Xã Nam Nung	3.970.000	3.970.000	-	240.000	302.000	640.000	-	101.000	500.000	50.000	2.100.000	-	37.000	-

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NS HUYỆN	470.275.000	400.332.115	69.942.885
A	CHI CÂN ĐỐI NS HUYỆN	423.517.000	355.273.615	68.243.385
I	Chi đầu tư phát triển	44.622.000	44.622.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	44.622.000	44.622.000	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.700.000	3.700.000	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	31.500.000	31.500.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	370.283.000	303.450.615	66.832.385
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	220.575.585	220.095.585	480.000
2	Chi khoa học và công nghệ	380.000	200.000	180.000
III	Dự phòng ngân sách	8.612.000	7.201.000	1.411.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	46.758.000	45.058.500	1.699.500
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	21.736.000	21.736.000	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	17.166.000	17.166.000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	4.570.000	4.570.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	25.022.000	23.322.500	1.699.500
2.1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	3.064.000	3.064.000	
2.2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	3.150.000	3.150.000	
2.3	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	244.000	244.000	
2.4	Kinh phí quản lý, bảo vệ rừng	700.000	100.000	600.000
2.5	Kinh phí hỗ trợ đo đạc, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	11.816.000	11.816.000	
2.6	Kinh phí vận động toàn dân xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư	344.000	-	344.000
2.7	Kinh phí ANQP	250.000	250.000	
2.8	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND; giảm nghèo đặc thù của tỉnh theo Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND	1.765.000	1.765.000	
2.9	Kinh phí tiền Tết cho đối tượng chính sách và cứu đói Tết nguyên đán theo Quyết định của UBND tỉnh	1.800.000	1.044.500	755.500
2.10	Kinh phí mua BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến; thực hiện chính sách cho đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách; chính sách đối với người có uy tín trong đồng DTTS	1.889.000	1.889.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
	TỔNG CHI NS HUYỆN	465.218.500
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	64.886.385
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	400.332.115
I	Chi đầu tư phát triển	66.358.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	66.358.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.700.000
-	Chi khoa học và công nghệ	-
-	Chi quốc phòng	-
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-
-	Chi văn hóa thông tin	-
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
-	Chi thể dục thể thao	-
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.374.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.000.000
-	Chi bảo đảm xã hội	-
-	Chi đầu tư khác	28.548.000
-	Thông báo sau (vốn chương trình MTQG)	21.736.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	-
II	Chi thường xuyên	326.773.115
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	226.553.585
-	Chi khoa học và công nghệ	200.000
-	Chi quốc phòng	1.521.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.620.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.712.927
-	Chi văn hóa thông tin	2.995.778
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.487.700
-	Chi thể dục thể thao	409.446

STT	Nội dung		Dự toán
-	Chi bảo vệ môi trường		260.177
-	Chi các hoạt động kinh tế		41.025.945
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		31.095.553
-	Chi bảo đảm xã hội		13.515.175
-	Chi thường xuyên khác		2.375.829
III	Dự phòng ngân sách		7.201.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	465.218.500	44.622.000	326.773.115	7.201.000	-	64.886.385	21.736.000	21.736.000	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	393.131.115	44.622.000	326.773.115	-	-	-	21.736.000	21.736.000	-	-
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	4.873.330		4.873.330				-			
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	18.495.517		18.495.517				-			
3	Phòng Lao động thương binh và Xã hội	13.018.306		13.018.306				-			
4	Phòng Nội vụ	2.339.510		2.339.510				-			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.169.241		1.169.241				-			
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.794.967		7.794.967				-			
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.340.503		11.340.503				-			
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.577.948		1.577.948				-			
9	Phòng Tư pháp	728.188		728.188				-			
10	Phòng Y tế	538.113		538.113				-			
11	Thanh tra huyện	571.921		571.921				-			
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	217.816.732		217.816.732				-			
13	Phòng Dân tộc	1.273.178		1.273.178				-			
14	Văn phòng Huyện ủy	7.504.577		7.504.577				-			
15	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe	315.000		315.000				-			
16	Ban Dân vận	1.134.639		1.134.639				-			
17	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1.456.968		1.456.968				-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
18	Hội Nông dân	665.389		665.389				-			
19	Hội Phụ nữ	672.290		672.290				-			
20	Hội Cựu chiến binh	650.906		650.906				-			
21	Huyện đoàn	1.001.240		1.001.240				-			
22	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông	4.539.729		4.539.729				-			
23	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	978.300		978.300				-			
24	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	1.990.700		1.990.700				-			
25	Ban QLDA và Phát triển Quỹ đất	696.419		696.419				-			
26	Hội chữ thập đỏ	439.258		439.258				-			
27	Hội Người cao tuổi	466.102		466.102				-			
28	Ban chỉ huy PCLB và GNTT	154.220		154.220				-			
29	Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật nông nghiệp	5.172.328		5.172.328				-			
30	Công an huyện	2.573.000		2.573.000				-			
31	Ban chỉ huy Quân sự huyện	1.481.700		1.481.700				-			
32	Hạt Kiểm lâm huyện	388.000		388.000				-			
33	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	1.500.000		1.500.000				-			
34	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ (phân bổ khi xác định được đơn vị thực hiện)	10.776.512		10.776.512				-			
35	Chi khác ngân sách huyện	678.384		678.384				-			
36	Thông báo sau	66.358.000	44.622.000					21.736.000	21.736.000		
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.201.000			7.201.000			-			
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-				-		-			
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	64.886.385					64.886.385	-			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						-			

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng chi đầu tư phát triển																
			Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách															Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh bổ sung có mục tiêu
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
T	T													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	66.358.000	44.622.000	3.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.374.000	4.338.000	1.636.000	6.000.000	-	28.548.000	21.736.000
1	Thông báo sau (có Quyết định giao vốn riêng)	66.358.000	44.622.000	3.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	6.374.000	4.338.000	1.636.000	6.000.000	-	28.548.000	21.736.000

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng chi thường xuyên																
			Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách															Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của Tỉnh bổ sung có mục tiêu
				Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	326.773.115	303.450.615	220.095.585	200.000	1.421.000	2.470.000	1.189.927	2.995.778	2.487.700	409.446	260.177	29.109.945	6.648.770	11.544.328	31.095.553	9.339.675	2.375.829	23.322.500
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	4.873.330	4.873.330													4.873.330			
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	18.495.517	6.679.517									246.198	5.684.000			749.319			11.816.000
3	Phòng Lao động thương binh và Xã hội	13.018.306	10.278.806	50.000				941.549					80.763			735.619	8.430.875	40.000	2.739.500
4	Phòng Nội vụ	2.339.510	2.339.510	360.000												1.979.510			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.169.241	1.169.241										27.000			1.142.241			
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.794.967	7.794.967										6.583.325		6.084.000	1.211.642			
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.340.503	11.340.503		200.000								10.171.886	6.648.770		968.617			
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.577.948	1.577.948						1.040.040							537.908			
9	Phòng Tư pháp	728.188	728.188													728.188			
10	Phòng Y tế	538.113	538.113					229.400								308.713			
11	Thanh tra huyện	571.921	571.921													571.921			
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	217.816.732	212.312.332	211.528.949												783.383			5.504.400
13	Phòng Dân tộc	1.273.178	946.178	361.860												584.318	-		327.000
14	Văn phòng Huyện ủy	7.504.577	7.504.577													7.504.577			
15	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe	315.000	315.000													315.000			
16	Ban Dân vận	1.134.639	1.134.639													1.134.639			
17	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1.456.968	1.456.968													1.456.968			
18	Hội Nông dân	665.389	665.389													665.389			
19	Hội Phụ nữ	672.290	672.290													672.290			
20	Hội Cựu chiến binh	650.906	650.906													650.906			
21	Huyện đoàn	1.001.240	1.001.240													1.001.240			
22	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông	4.539.729	4.539.729						1.771.928	2.399.300	368.501								
23	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	978.300	978.300	978.300															
24	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	1.990.700	1.986.700	1.986.700															4.000
25	Ban QLDA và Phát triển Quỹ đất	696.419	696.419										696.419						
26	Hội chữ thập đỏ	439.258	439.258													439.258			
27	Hội Người cao tuổi	466.102	466.102													466.102			
28	Ban chỉ huy PCLB và GNTT	154.220	154.220													154.220			

[illegible]

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

[illegible]

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NS xã
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NS xã được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	107.400.000	5.056.500	2.751.000	2.305.500	2.305.500	63.186.885	-	68.243.385
1	Thị trấn Đắk Mâm	23.323.000	1.458.000	600.000	858.000	858.000	8.302.727	-	9.760.727
2	Xã Quảng Phú	39.273.000	654.550	217.000	437.550	437.550	4.832.057	-	5.486.607
3	Xã Đắk Nang	580.000	82.400	71.000	11.400	11.400	4.293.879	-	4.376.279
4	Xã Đức Xuyên	996.000	125.700	93.000	32.700	32.700	4.184.008	-	4.309.708
5	Xã Năm N'Dir	5.362.000	312.450	198.000	114.450	114.450	4.951.586	-	5.264.036
6	Xã Đắk Drô	14.079.000	331.600	250.000	81.600	81.600	5.076.552	-	5.408.152
7	Xã Buôn Chóah	1.258.000	97.500	48.000	49.500	49.500	4.552.601	-	4.650.101
8	Xã Nam Đà	6.361.000	802.500	465.000	337.500	337.500	4.924.094	-	5.726.594
9	Xã Đắk Sôr	3.163.000	226.750	166.000	60.750	60.750	4.518.137	-	4.744.887
10	Xã Nam Xuân	2.556.000	381.750	231.000	150.750	150.750	6.393.274	-	6.775.024
11	Xã Tân Thành	6.479.000	327.000	237.000	90.000	90.000	5.359.688	-	5.686.688
12	Xã Năm Nung	3.970.000	256.300	175.000	81.300	81.300	5.798.282	-	6.054.582

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CỦA TỪNG XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách xã	Tổng chi cân đối ngân sách xã											Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi khoa học và công nghệ	
A	B	1=2+13+17	2=3+8+11+12	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	69.942.885	68.243.385	-	-	-	-	-	66.832.385	480.000	180.000	1.411.000	-	1.699.500	-	1.699.500	-	-
1	Thị trấn Đắk Mâm	9.913.525	9.760.727	-			-	-	9.640.727	40.000	15.000	120.000	-	152.798	-	152.798	-	
2	Xã Quảng Phú	5.677.563	5.486.607	-			-	-	5.361.607	40.000	15.000	125.000	-	190.956	-	190.956	-	
3	Xã Đắk Nang	4.525.121	4.376.279	-			-	-	4.265.279	40.000	15.000	111.000	-	148.842	-	148.842	-	
4	Xã Đức Xuyên	4.545.357	4.309.708	-			-	-	4.211.708	40.000	15.000	98.000	-	235.649	-	235.649	-	
5	Xã Năm N'Dir	5.375.992	5.264.036	-			-	-	5.133.036	40.000	15.000	131.000	-	111.956	-	111.956	-	
6	Xã Đắk Drô	5.563.722	5.408.152	-			-	-	5.284.152	40.000	15.000	124.000	-	155.570	-	155.570	-	
7	Xã Buôn Chóah	4.775.015	4.650.101	-			-	-	4.540.101	40.000	15.000	110.000	-	124.914	-	124.914	-	
8	Xã Nam Đà	5.954.506	5.726.594	-			-	-	5.599.594	40.000	15.000	127.000	-	227.912	-	227.912	-	
9	Xã Đắk Sôr	4.827.536	4.744.887	-			-	-	4.641.887	40.000	15.000	103.000	-	82.649	-	82.649	-	
10	Xã Nam Xuân	6.896.901	6.775.024	-			-	-	6.643.024	40.000	15.000	132.000	-	121.877	-	121.877	-	
11	Xã Tân Thành	5.746.723	5.686.688	-			-	-	5.575.688	40.000	15.000	111.000	-	60.035	-	60.035	-	
12	Xã Năm Nung	6.140.924	6.054.582	-			-	-	5.935.582	40.000	15.000	119.000	-	86.342	-	86.342	-	

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.699.500	-	1.699.500	-
1	Thị trấn Đắc Mâm	152.798	-	152.798	-
2	Xã Quảng Phú	190.956	-	190.956	-
3	Xã Đắc Nang	148.842	-	148.842	-
4	Xã Đức Xuyên	235.649	-	235.649	-
5	Xã Năm N'Dir	111.956	-	111.956	-
6	Xã Đắc Drô	155.570	-	155.570	-
7	Xã Buôn Chóah	124.914	-	124.914	-
8	Xã Nam Đà	227.912	-	227.912	-
9	Xã Đắc Sôr	82.649	-	82.649	-
10	Xã Nam Xuân	121.877	-	121.877	-
11	Xã Tân Thành	60.035	-	60.035	-
12	Xã Năm Nung	86.342	-	86.342	-

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Trong nước			Nguồn khác	Ngoài nước			Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số (A+B)					121.838.972	-	121.838.972	-	42.569.475	-	33.868.275	8.701.200	34.571.000	-	34.571.000	-	66.358.000	-	66.358.000	-
A	NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN					100.102.972	-	100.102.972	-	42.569.475	-	33.868.275	8.701.200	34.571.000	-	34.571.000	-	44.622.000	-	44.622.000	-
A.1	NGUỒN VỐN TỈNH PHÂN CẤP					39.039.739	-	39.039.739	-	21.905.765	-	21.905.765	-	17.091.000	-	17.091.000	-	10.738.000	-	10.738.000	-
I	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo					13.621.160	-	13.621.160	-	12.259.044	-	12.259.044	-	8.541.000	-	8.541.000	-	2.600.000	-	2.600.000	-
1	Phòng Giáo dục & Đào tạo					4.932.000	-	4.932.000	-	4.438.800	-	4.438.800	-	4.024.000	-	4.024.000	-	400.000	-	400.000	-
1.1	Trường THCS Nam Đà	Xã Nam Đà	Xây mới 10 phòng học 2 tầng, thiết bị	2019	3021/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.932.000	-	4.932.000	-	4.438.800	-	4.438.800	-	4.024.000	-	4.024.000	-	400.000	-	400.000	-
2	Ban Quản lý dự án & PTQĐ					5.689.160	-	5.689.160	-	5.120.244	-	5.120.244	-	3.800.000	-	3.800.000	-	1.200.000	-	1.200.000	-
2.1	Trường Tiểu học Kim Đồng xã Nam N’Đir, Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng 2 tầng	Xã Nam N’Đir	Nhà lớp học 06 phòng 2 tầng	2019-2020	2540/QĐ-UBND ngày 30/9/2019	3.000.000		3.000.000		2.700.000		2.700.000		1.800.000		1.800.000		600.000		600.000	
2.2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm BDCT huyện	TT Đăk Mâm		2019-2020	3027/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.689.160		2.689.160		2.420.244		2.420.244		2.000.000		2.000.000		600.000		600.000	
3	UBND thị trấn Đăk Mâm					3.000.000	-	3.000.000	-	2.700.000	-	2.700.000	-	717.000	-	717.000	-	1.000.000	-	1.000.000	-
3.1	Hỗ trợ xây dựng Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng trường tiểu học Trần Phú, thị trấn Đăk Mâm	TT Đăk Mâm	6 phòng 2 tầng	2019-2020	108/QĐ-UBND ngày 03/9/2019	3.000.000		3.000.000		2.700.000		2.700.000		717.000		717.000		1.000.000		1.000.000	
II	Lĩnh vực kinh tế					5.918.591	-	5.918.591	-	646.732	-	646.732	-	550.000	-	550.000	-	3.138.000	-	3.138.000	-
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT					2.918.591	-	2.918.591	-	646.732	-	646.732	-	550.000	-	550.000	-	1.636.000	-	1.636.000	-
1.1	Nạo vét nắn dòng suối Đăk Rí	Xã Đứk Xuyên	Nạo vét, nắn dòng 325m suối	2019	3009/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	718.591	-	718.591	-	646.732	-	646.732	-	550.000	-	550.000	-	150.000	-	150.000	-
1.2	Kè Chống sạt lở suối Đăk Nang	Xã Đăk Nang	Kè suối rọ đá học	2020	38/NQ-HĐND 16/7/2019	2.200.000	-	2.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.486.000	-	1.486.000	-
2	Phòng Kinh tế & Hạ tầng					3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.502.000	-	1.502.000	-
2.1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường huyện Đăk Mâm - Nam Nung - Nam N’đir (đoạn trung tâm xã Nam Nung)	Xã Nam Nung	Nâng cấp mở rộng 2km mặt đường láng nhựa	2020	38/NQ-HĐND 16/7/2019	3.000.000		3.000.000										1.502.000		1.502.000	
III	Lĩnh vực quản lý hành chính					19.499.988	-	19.499.988	-	8.999.989	-	8.999.989	-	8.000.000	-	8.000.000	-	5.000.000	-	5.000.000	-
1	Ban Quản lý dự án & PTQĐ					19.499.988	-	19.499.988	-	8.999.989	-	8.999.989	-	8.000.000	-	8.000.000	-	5.000.000	-	5.000.000	-
1.1	Trụ sở xã Đăk Sôr	Xã Đăk Sôr	Xây dựng Trụ sở mới	2019	3018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.000.000	-	5.000.000	-	4.500.000	-	4.500.000	-	4.000.000	-	4.000.000	-	500.000	-	500.000	-

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác				
1.2	Trụ sở xã Năm Nung	Xã Năm Nung	Xây dựng Trụ sở mới	2019	3020/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	4.999.988	-	4.999.988	-	4.499.989	-	4.499.989	-	4.000.000	-	4.000.000	-	500.000	-	500.000	-
1.3	Trụ sở xã Đức Xuyên	Xã Đức Xuyên	Xây dựng Trụ sở mới	2020-2021	38/NQ-HĐND 16/7/2019	9.500.000	-	9.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-
A.2	NGUỒN SỬ DỤNG ĐẤT					52.063.233	-	52.063.233	-	16.663.710	-	7.962.510	8.701.200	13.680.000	-	13.680.000	-	31.500.000	-	31.500.000	-
I	Lĩnh vực kinh tế					13.847.233	-	13.847.233	-	7.962.510	-	7.962.510	-	6.780.000	-	6.780.000	-	1.852.000	-	1.852.000	-
1	Ban Quản lý dự án & PTQĐ					10.850.233	-	10.850.233	-	6.165.210	-	6.165.210	-	5.280.000	-	5.280.000	-	752.000	-	752.000	-
1.1	Đường B1, B2, B4, Đ10E, N3 nối dài	TT Đắk Mâm	1.200m nhựa	2019-2020	3016/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.850.233		6.850.233		6.165.210	-	6.165.210		5.280.000	-	5.280.000		200.000		200.000	
1.2	Đường vào trụ sở Ban CHQS huyện	TT Đắk Mâm		2019	38/NQ-HĐND 16/7/2019	4.000.000		4.000.000										552.000		552.000	
2	UBND thị trấn Đắk Mâm					2.997.000	-	2.997.000	-	1.797.300	-	1.797.300	-	1.500.000	-	1.500.000	-	1.100.000	-	1.100.000	-
2.1	Nâng cấp đường giao thông từ trung tâm thôn Đắk Tân đi về TT Đắk Mâm	TT Đắk Mâm	1.242m đường BTXM	2019	3017/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.997.000		1.997.000		1.797.300		1.797.300		1.500.000		1.500.000		400.000		400.000	
2.2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình GTNT từ nguồn thu bán đấu giá đất trên địa bàn TT Đắk Mâm	TT Đắk Mâm	1.242m đường BTXM	2019	38/NQ-HĐND 16/7/2019	1.000.000		1.000.000										700.000		700.000	
II	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo					9.668.000	-	9.668.000	-	8.701.200	-	-	8.701.200	6.900.000	-	6.900.000	-	1.100.000	-	1.100.000	-
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo					4.468.000	-	4.468.000	-	4.021.200	-	-	4.021.200	3.500.000	-	3.500.000	-	500.000	-	500.000	-
1.1	Trường tiểu học Kim Đồng xã Năm N'đir	Xã Năm N'đir	10 phòng học 2 tầng	2019	2662/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	4.468.000	-	4.468.000	-	4.021.200	-	-	4.021.200	3.500.000	-	3.500.000	-	500.000	-	500.000	-
2	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất					5.200.000	-	5.200.000	-	4.680.000	-	-	4.680.000	3.400.000	-	3.400.000	-	600.000	-	600.000	-
2.1	Trường THCS Buôn Choah	Xã Buôn Choah	08 phòng học 2 tầng	2019-2020	2954/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	5.200.000		5.200.000		4.680.000			4.680.000	3.400.000		3.400.000		600.000		600.000	
III	Chi đầu tư khác (thông báo sau)					28.548.000	-	28.548.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.548.000	-	28.548.000	-
1	Chi đền bù, giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện	Toàn huyện		2020		2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	-	2.000.000	-
2	Vốn hỗ trợ đối ứng XD chương trình NTM cho các xã không có nguồn thu tiền SD đất; Hỗ trợ làm đường BTNT trên địa bàn các xã, thị trấn (phân cấp về cho xã)	Các xã		2020		2.748.000	-	2.748.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.748.000	-	2.748.000	-
3	Hỗ trợ đầu tư CSHT theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (phân cấp về cho xã)	Các xã		2020		16.800.000		16.800.000										16.800.000		16.800.000	

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số khởi công đến 31/12/2019	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Trong nước		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác
4	Chuyển về quỹ phát triển đất của tỉnh			2020		7.000.000		7.000.000					7.000.000				7.000.000			
A.3	NGUỒN TĂNG THU DỰ TOÁN NĂM 2020/DT2017					4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.384.000	-	1.384.000	-
I	Lĩnh vực kinh tế					4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.384.000	-	1.384.000	-
1	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất					4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.384.000	-	1.384.000	-
1.1	Đường vào trụ sở Ban CHQS huyện	TT Đăk Mâm		2020	38/NQ-HĐND 16/7/2019	4.000.000		4.000.000									1.384.000		1.384.000	
A.4	NGUỒN CHI CÁC NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ TỈNH HỖ TRỢ TRONG CÁN ĐỔI NGÂN SÁCH					5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-
I	Lĩnh vực quản lý hành chính					5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-
1	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất					5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-
1.1	Trụ sở xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Xây dựng Trụ sở mới	2019-2020	2652/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-
B	NGUỒN VỐN TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					21.736.000	-	21.736.000	-	-	-	-	-	-	-	-	21.736.000	-	21.736.000	-
I	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (Thông báo sau)	Toàn huyện				17.166.000	-	17.166.000	-	-	-	-	-	-	-	-	17.166.000	-	17.166.000	-
II	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Thông báo sau)	Toàn huyện				4.570.000	-	4.570.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.570.000	-	4.570.000	-